

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>380,671,192,158</b>	<b>261,018,533,585</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,161,152,791	2,928,878,802
1. Tiền	111		4,161,152,791	2,928,878,802
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		53,587,149,476	76,819,572,845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48,374,022,223	74,641,963,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,594,094,429	832,684,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,782,628,774	1,508,521,143
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(163,595,950)	(163,595,950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	290,935,934,265	155,161,789,176
1. Hàng tồn kho	141		290,935,934,265	155,161,789,176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31,986,955,626	26,108,292,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	8,597,338,525	2,136,857,820
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23,034,510,433	23,971,434,942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355,106,668	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>138,477,434,430</b>	<b>145,200,633,112</b>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		106,792,529,409	112,697,142,995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	106,108,397,121	112,007,475,548
- Nguyên giá	222		276,137,067,690	275,551,666,326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170,028,670,569)	(163,544,190,778)



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	684,132,288	689,667,447
- Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(420,046,212)	(414,511,053)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	348,597,383	136,363,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		348,597,383	136,363,636
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		24,586,307,638	25,617,126,481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24,586,307,638	25,617,126,481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>519,148,626,588</b>	<b>406,219,166,697</b>

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		343,504,513,223	227,324,898,764
I- Nợ ngắn hạn	310		321,484,837,775	204,939,976,384
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	51,506,596,165	31,247,029,332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,197,778,389	4,561,373,616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	231,056,138	2,696,624,589
4. Phải trả người lao động	314		3,503,976,898	8,676,782,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8,394,856,535	7,658,064,935
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10,896,565,069	10,474,523,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	238,323,210,746	136,321,534,832
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,283,230,000	1,647,704,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,147,567,835	1,656,339,152
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		22,019,675,448	22,384,922,380
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	22,019,675,448	22,384,922,380
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>175.644,113,365</b>	<b>178,894,267,933</b>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	175.644,113,365	178,894,267,933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		32,861,895,148	32,861,895,148
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,449,003,247	13,699,157,815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,699,157,815	386,707,739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,250,154,568)	13,312,450,076
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>519,148,626,588</b>	<b>406,219,166,697</b>

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53,385,508,604	98,142,172,048	53,385,508,604	98,142,172,048	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		53,385,508,604	98,142,172,048	53,385,508,604	98,142,172,048	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	41,803,887,856	93,363,437,310	41,803,887,856	93,363,437,310	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,581,620,748	4,778,734,738	11,581,620,748	4,778,734,738	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	268,608,580	831,046,162	268,608,580	831,046,162	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3,151,945,981	1,478,028,994	3,151,945,981	1,478,028,994	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,151,945,981	1,466,383,624	3,151,945,981	1,466,383,624	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	3,302,166,655	1,975,026,349	3,302,166,655	1,975,026,349	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	8,643,615,260	5,666,599,746	8,643,615,260	5,666,599,746	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3,247,498,568)	(3,509,874,189)	(3,247,498,568)	(3,509,874,189)	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	5,617,273	-	5,617,273	
12. Chi phí khác	32	VI.07	2,656,000	128,182	2,656,000	128,182	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,656,000)	5,489,091	(2,656,000)	5,489,091	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,250,154,568)	(3,504,385,098)	(3,250,154,568)	(3,504,385,098)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(3,250,154,568)	(3,504,385,098)	(3,250,154,568)	(3,504,385,098)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(290)	(313)	(290)	(313)	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	

Người lập

*Nguyễn Thị Bích Hiền*

Kế toán trưởng

*Phạm Thành Liêm*



Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

*Nguyễn Anh Tuấn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,250,154,568)	(3,504,385,098)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,490,014,950	3,626,378,360
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư /thanh lý TSCĐ	05		(38,106,055)	(6,304,364)
- Chi phí lãi vay	06		3,151,945,981	1,466,383,624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,353,700,308	1,582,072,522
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		23,637,281,439	75,318,788,368
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(135,774,145,089)	(10,844,211,561)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,342,745,819	(76,146,910,771)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(5,429,661,862)	(9,292,021,426)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,262,747,289)	(2,077,980,143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,850,006,651)	(1,781,127,898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			5,617,273
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(511,921,317)	(288,600,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(95,494,754,642)</b>	<b>(23,524,373,636)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,947,126,406)	(10,001,096,213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,106,055	6,304,364
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(4,909,020,351)</b>	<b>(9,994,791,849)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		127,898,722,665	97,484,179,115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,262,293,683)	(69,386,162,340)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(380,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>101,636,048,982</b>	<b>28,098,016,775</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>1,232,273,989</b>	<b>(5,421,148,710)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>2,928,878,802</b>	<b>10,236,501,108</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	70		<b>4,161,152,791</b>	<b>4,815,352,398</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



*Nguyễn Anh Tuấn*

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuế 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018 và Báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



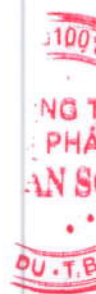
Kế toán trưởng



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Anh Tuấn



**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I Năm 2019*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quán thuốc lá điếu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;
  - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
  - Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
  - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tài trợ kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện

được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.  
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.  
Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.  
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.  
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.  
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.  
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.  
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.  
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.  
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;  
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	(Đơn vị tính : đồng)		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	124,969,756	573,444,007		
- Tiền gửi ngân hàng	4,036,183,035	2,355,434,795		
- Tiền đang chuyển	-	-		
<b>Cộng:</b>	<b>4,161,152,791</b>	<b>2,928,878,802</b>		

## 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-	-	-

	31/03/2019	01/01/2019
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	13,899,448,890	33,209,799,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	3,071,233,550	1,371,323,800
- Hongkong King Grain international trading limited	-	18,568,527,030
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	-	3,685,500,000
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited	10,434,907,239	5,298,823,640
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	90,531,487	-
- Công ty TNHH Cường Lập	4,287,834,276	-
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	-	1,491,080,230
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	3,300,558
- Công ty TNHH ITV thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	-	806,023,530
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	2,735,600,000	972,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	-	8,077,000,000
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	3,413,248,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,441,218,781	1,158,585,064
<b>Cộng:</b>	<b>48,374,022,223</b>	<b>74,641,963,452</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	13,899,448,890	33,209,799,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	3,071,233,550	1,371,323,800
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	-	8,077,000,000
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	2,735,600,000	972,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	-	336,435,000
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	3,300,558
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	90,531,487	-
<b>Cộng:</b>	<b>19,796,813,927</b>	<b>43,969,858,958</b>
<b>04. Phải thu khác ngắn hạn</b>		
- Phải thu tạm ứng	1,295,189,600	67,000,000
- Phải thu khác	1,487,439,174	1,441,521,143
<b>Cộng:</b>	<b>2,782,628,774</b>	<b>1,508,521,143</b>
Trong đó:		
- Giá trị nhập khẩu ủy thác nguyên liệu cho:		

+ Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long - -  
 + Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn - -  
 - Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS cháy không bồi thường chờ thanh khoản 1,063,392,174 1,063,392,174  
**05. Nợ xấu** Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
	Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá gốc

Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn 163,595,950 Trên 3 năm 163,595,950 Trên 3 năm

<b>07. Hàng tồn kho</b>	31/03/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	86,225,607,402	49,993,304,802
- Công cụ, dụng cụ;	301,647,144	322,301,211
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	33,187,934,926	13,068,265,804
- Thành phẩm;	169,907,611,711	90,783,226,182
- Hàng hóa;	384,455,165	807,679,624
- Hàng gửi bán;	928,677,917	187,011,553
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	<b>290,935,934,265</b>	<b>155,161,789,176</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>	31/03/2019	01/01/2019
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	<b>348,597,383</b>	<b>136,363,636</b>
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:		
- Công trình xây dựng kho 8,9,10	136,363,636	136,363,636
- Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)	-	-
- Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh	-	-
- XD CB khác	212,233,747	-

<b>09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</b>	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nhà cửa, vật kiến trúc			
	11,266,974,421	1,264,986,104	12,531,960,525
120,455,787,619	1,376,321,495	-	121,832,109,114
(308,844,237)	-	-	(308,844,237)
<b>Tăng trong năm</b>			<b>585,401,364</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>			<b>275,551,666,326</b>
<b>Tăng trong năm</b>			<b>585,401,364</b>



- Mua sắm		525,700,000	-	-	-	525,700,000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						59,701,364
- Tăng khác	(308,844,237)	368,545,601	-	-	-	
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,146,943,382</b>	<b>142,081,842,288</b>	<b>11,266,974,421</b>	<b>1,376,321,495</b>	<b>1,264,986,104</b>	<b>276,137,067,690</b>
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>70,446,642,363</b>	<b>84,751,771,598</b>	<b>6,362,459,749</b>	<b>780,738,699</b>	<b>1,202,578,369</b>	<b>163,544,190,778</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2,632,721,833</b>	<b>3,539,341,348</b>	<b>265,015,671</b>	<b>38,193,018</b>	<b>9,207,921</b>	<b>6,484,479,791</b>
- Khấu hao trong năm	2,632,721,833	3,539,341,348	265,015,671	38,193,018	9,207,921	6,484,479,791
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73,079,364,196</b>	<b>88,291,112,946</b>	<b>6,627,475,420</b>	<b>818,931,717</b>	<b>1,211,786,290</b>	<b>170,028,670,569</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>50,009,145,256</b>	<b>56,435,825,089</b>	<b>4,904,514,672</b>	<b>595,582,796</b>	<b>62,407,735</b>	<b>112,007,475,548</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>47,067,579,186</b>	<b>53,790,729,342</b>	<b>4,639,499,001</b>	<b>557,389,778</b>	<b>53,199,814</b>	<b>106,108,397,121</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.682.612.452 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>602,950,000</b>	-	-	-	<b>501,228,500</b>	<b>1,104,178,500</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-





Giảm trong năm	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm				414,511,053	414,511,053
Tăng trong năm				5,535,159	5,535,159
Khấu hao trong năm				5,535,159	5,535,159
Giảm trong năm				-	-
Số dư cuối kỳ				420,046,212	420,046,212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	602,950,000	-	-	86,717,447	689,667,447
Tại ngày cuối kỳ	602,950,000	-	-	81,182,288	684,132,288

	31/03/2019	01/01/2019
<b>11. Chi phí trả trước</b>		
a) <b>Ngắn hạn</b>	8,597,338,525	2,136,857,820
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	138,800,000	139,629,159
Phí bảo hiểm trả một lần;	716,676,369	511,276,632
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	62,248,543	65,621,362
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	4,123,088,702	1,420,330,667
Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuốc lá	3,556,524,911	-
<b>Dài hạn</b>	24,586,307,638	25,617,126,481
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15,649,938,576	15,881,070,549
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1,874,883,566	2,265,038,495
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	7,061,485,496	7,471,017,437
<b>Cộng:</b>	33,183,646,163	27,753,984,301

	31/03/2019	01/01/2019
<b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	675,000
<b>Cộng:</b>	675,000	675,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập</b>		
Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		
<b>Cộng:</b>	-	-
<b>- Giá trị thuần của các khoản đầu tư</b>	675,000,000	675,000,000



**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay		260,342,886,194	128,263,969,597	26,627,540,615		158,706,457,212
+ Vay ngắn hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		145.126.701.357	84.667.036.993	16.397.046.751		76.856.711.115
- Ngân hàng VP Bank chi nhánh Thăng Long		29.999.394.712	24.392.895.992	1.500.000.000		7.106.498.720
- VIB- chi nhánh Ba Đình		29.938.511.694	18.838.789.680	8.000.000.000		19.099.722.014
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		25.987.615.255	-	-		25.987.615.255
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		1.460,987,728	365,246,932	365,246,932		1,460,987,728
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited		5,810,000,000	-	-		5,810,000,000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>		<b>238,323,210,746</b>	<b>128,263,969,597</b>	<b>26,262,293,683</b>		<b>136,321,534,832</b>

+ Vay dài hạn

Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	4,589,675,448	-	365,246,932	4,954,922,380
Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited	17,430,000,000	-	-	17,430,000,000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>22,019,675,448</b>	<b>-</b>	<b>365,246,932</b>	<b>22,384,922,380</b>
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm thứ hai	7,636,234,660			7,270,987,728
- Từ 3 đến 5 năm	14,383,440,788			15,113,934,652

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Lý do chưa thanh toán

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**14. Phải trả người bán**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		51,506,596,165		31,247,029,332
- Hongkong King Grain international trading limited		30,165,463,626		-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		6,273,357,261		-
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc		4,495,113,910		695,504,800
- ON GOOD WORLDWIDE LIMITED		-		11,118,016,000
- Công ty Cổ phần vật tư nông sản		-		4,992,000,000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc		1,705,000,000		1,476,530,000

- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665	-				1,152,794,906
- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng	1,406,085,120				1,359,705,600
- Công ty TNHH bao bì AP ( Hà Nội)	957,249,700				-
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	106,238,458				260,455,062
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	677,071,641				359,407,817
- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	-				659,506,320
- Công ty TNHH TM và giao nhận v.tài quốc tế Trang Huy	110,365,200				173,668,000
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	-				820,400,000
- Nhà cung cấp khác	5,610,651,249				8,179,040,827

- b) Phải trả người bán là các bên liên quan:
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá 1,804,000
  - Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI -
  - Công ty cổ phần Hòa Việt 140,000,000

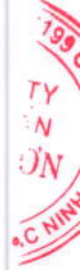
(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,501,946,796	-	2,857,053,464	(355,106,668)
- Thuế thu nhập cá nhân	193,557,793	179,082,069	142,703,724	229,936,138
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	1,120,000	-	-	1,120,000
- Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí trước bạ xe ô tô)	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>2,696,624,589</b>	<b>179,082,069</b>	<b>2,999,757,188</b>	<b>(124,050,530)</b>
a) Số thuế phải nộp	2,696,624,589			231,056,138
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				355,106,668

#### 16. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải trả ngân hàng	144,200,219	144,200,219
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	6,131,677,416	6,131,677,416



- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	474,078,500
- Chi phí phải trả khác	1,644,900,400	908,108,800
<b>Cộng:</b>	<b>8,394,856,535</b>	<b>7,658,064,935</b>

	31/03/2019	01/01/2019
<b>17. Phải trả khác</b>		
- Kinh phí công đoàn;	275,916,412	97,892,371
- Bảo hiểm xã hội;	218,344,040	-
- Bảo hiểm y tế;	36,147,296	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	16,537,059	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	9,433,990,920	9,433,990,920
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25,655,965	44,047,465
- Phải trả khác	889,973,377	898,592,691
<b>Cộng:</b>	<b>10,896,565,069</b>	<b>10,474,523,447</b>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không  
Lý do

**18. Vốn chủ sở hữu**  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
<b>Số dư đầu năm trước(01/01/2018)</b>	31,731,165,574	3,961,610,970	7,581,259,917	171,645,640,461
<b>Tăng trong kỳ</b>	1,130,729,574	-	13,312,450,076	14,443,179,650
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	13,312,450,076	13,312,450,076
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	1,130,729,574	-	-	1,130,729,574
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	7,194,552,178	7,194,552,178
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	7,194,552,178	7,194,552,178
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2019)</b>	32,861,895,148	3,961,610,970	13,699,157,815	178,894,267,933
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-



Giảm trong kỳ					
-	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	3,250,154,568
-	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
-	Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	3,250,154,568
	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>16,351,574,000</b>	<b>32,861,895,148</b>	<b>10,449,003,247</b>
b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
-	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64,635,890,000		64,635,890,000	
-	Công ty TNHH ITV Thuốc lá Thăng Long	7,226,400,000		7,226,400,000	
-	Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5,661,010,000		5,661,010,000	
-	Công ty TNHH ITV Thuốc lá Sài Gòn	6,813,460,000		6,813,460,000	
-	Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	4,364,680,000		4,364,680,000	
-	Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	259,020,000		259,020,000	
-	Cổ đông khác	23,059,570,000		23,059,570,000	
	<b>Cộng</b>	<b>112,020,030,000</b>		<b>112,020,030,000</b>	
			Năm nay		Năm trước
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+	Vốn góp đầu năm	112,020,030,000		112,020,030,000	
+	Vốn góp tăng trong năm	-		-	
+	Vốn góp giảm trong năm	-		-	
+	Vốn góp cuối năm	112,020,030,000		112,020,030,000	
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	7,194,552,178
+	Chi trả cổ tức	-		-	4,480,801,200
+	Phân phối các quỹ	-		-	2,713,750,978
	<b>Tr. đó</b>				
	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				1,130,729,574
	<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>				-
	<i>Trích quỹ khen thưởng</i>				301,527,886
	<i>Trích quỹ phúc lợi</i>				829,201,688
	<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>				452,291,830
d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,202,003		11,202,003	
-	Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003		11,202,003	
+	Cổ phiếu phổ thông	11,202,003		11,202,003	



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10,000	10,000
đ)		
e)		
- Các quỹ của Doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	32,861,895,148	32,861,895,148
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	1,147,567,835	1,656,339,152
g)		
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	10,709,590	
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	<b>879,231</b>	<b>2,149,429</b>
Central Linne (HK) Limited	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	516,336	1,774,512
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	317,947
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	360,591	54,684
Các đơn vị khác	2,304	2,286
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	<b>3,807,155</b>	<b>3,299,204</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3,786,457	3,299,204
Các đơn vị khác	20,698	
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)	<b>5,554,689</b>	<b>2,813,015</b>
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1,149,200	1,149,200
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	26,484
Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	67,288	197,359
Central Linne (HK) Limited	112,000	112,000
Hongkong King Grain international trading limited	3,445,600	762,800
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	336,017	191,098
Các đơn vị khác	444,584	374,074
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	<b>468,515</b>	<b>183,003</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	351,669	165,656
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	116,846	17,347
- Ngoại tệ các loại	1,191	97,692
	USD	

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay 31/03/2019	Năm trước 31/03/2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	13,522,294,900	82,448,460,720
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	23,799,059,488	4,396,660,181
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	37,321,354,388	86,845,120,901
- Doanh thu bán hàng hóa khác	13,991,043,575	11,065,863,945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2,073,110,641	231,187,202
<i>Doanh thu khác</i>	16,064,154,216	11,297,051,147
<b>Cộng:</b>	<b>53,385,508,604</b>	<b>98,142,172,048</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan

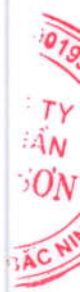
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	8,308,224,500	17,516,573,920
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	626,953,900	55,344,045,000
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	207,747,689	6,270,747,260
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	-	3,654,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	7,762,830,000	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	-	-
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	-	-
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	-	-
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	-	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	5,127,600,000	988,826,203
<i>Cộng:</i>	22,033,356,089	83,774,192,383

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng bán bị trả lại	-	-
-----------------------	---	---

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	12,029,889,340	79,135,372,264
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	15,322,764,935	3,339,760,749
- Giá vốn hàng hóa khác	13,745,510,004	10,836,637,546
- Giá vốn dịch vụ khác	705,723,577	51,666,751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-



<b>Cộng</b>	<b>41,803,887,856</b>	<b>93,363,437,310</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,106,055	6,304,364
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,222,525	23,928,374
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	217,280,000	800,813,424
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>268,608,580</b>	<b>831,046,162</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Lãi tiền vay;	3,151,945,981	1,466,383,624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	11,645,370
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,151,945,981</b>	<b>1,478,028,994</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác.	-	5,617,273
<b>Cộng</b>	-	<b>5,617,273</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	-	-
- Chi phí thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản chi phí thuế	2,656,000	-
- Hoàn nhập giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất	-	-
- Các khoản khác.	-	128,182
<b>Cộng</b>	<b>2,656,000</b>	<b>128,182</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Chi phí nhân công	57,274,653	37,420,888
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	33,979,664	74,178,962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,079,411,826	1,851,275,728
- Chi phí khác bằng tiền	131,500,512	12,150,771
<b>Cộng</b>	<b>3,302,166,655</b>	<b>1,975,026,349</b>



	31/03/2019	31/03/2018
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	2,398,127,035	1,892,971,790
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	465,243,669	228,909,384
- Chi phí khấu hao	1,486,436,011	719,069,148
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	40,447,000	16,820,188
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,633,744	981,112,106
- Chi phí tiếp khách hội nghị	1,531,040,821	743,537,082
- Chi phí khác bằng tiền	1,589,686,980	1,084,180,048
<b>Cộng</b>	<b>8,643,615,260</b>	<b>5,666,599,746</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)

**- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý I/2019 lợi nhuận lợ 3.250 triệu đồng, giảm lợ so cùng kỳ năm trước 254,2 triệu đồng; Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Tại ngày 31/12/2018 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2019)	789,752,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2020-2023)	3,159,008,000
Sau năm thứ năm (từ 2024 trở đi)	20,533,552,000
<b>Cộng:</b>	<b>24,482,312,000</b>

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

Năm nay	(3,250,154,568)	Năm trước	(3,504,385,098)
	-		-
	(3,250,154,568)		(3,504,385,098)
	20%		20%
	(3,250,154,568)		(3,504,385,098)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I/2019			Bắc Kỳ 31-03-2019	Bắc Sơn 31-03-2019	Năm trước Quý I/2018
				Năm nay Quý I	VP 31-03-2019	CNL.Son 31-03-2019			
-	<i>Doanh thu Toàn công ty cả nội bộ</i>	*		54,398,027,389	41,059,383,814	3,236,868,275	3,177,830,300	120,397,444,157	
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VL.25	<b>53,385,508,604</b>	<b>40,046,865,029</b>	<b>3,236,868,275</b>	<b>3,177,830,300</b>	<b>98,142,172,048</b>	
	<i>Doanh thu nội bộ TK512</i>	*		1,012,518,785	1,012,518,785	-	-	22,255,272,109	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.26	-	-	-	-	-	
	Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-	-	
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cc đv (10=1-2)</b>	10		<b>53,385,508,604</b>	<b>41,059,383,814</b>	<b>3,236,868,275</b>	<b>3,177,830,300</b>	<b>98,142,172,048</b>	
	<i>Giá vốn hàng bán (cả nội bộ)</i>	**		42,816,406,641	29,736,496,637	3,116,002,913	3,173,910,300	115,618,709,419	
4	<b>Giá vốn hàng bán</b>	11	VL.27	<b>41,803,887,856</b>	<b>28,723,977,852</b>	<b>3,116,002,913</b>	<b>3,173,910,300</b>	<b>93,363,437,310</b>	
	<i>Giá vốn nội bộ</i>	**		1,012,518,785	1,012,518,785	-	-	22,255,272,109	
5	<b>Lợi nhuận gộp về BH, ccdv (20=10-11)</b>	20		<b>11,581,620,748</b>	<b>11,322,887,177</b>	<b>120,865,362</b>	<b>3,920,000</b>	<b>4,778,734,738</b>	
6	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	VL.28	<b>268,608,580</b>	<b>268,380,527</b>	<b>228,053</b>	-	<b>831,046,162</b>	
7	Chi phí tài chính	22	VL.29	3,151,945,981	3,151,945,981	-	-	1,478,028,994	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,151,945,981	3,151,945,981	-	-	1,466,383,624	
8	Chi phí bán hàng	24		3,302,166,655	3,241,626,772	60,539,883	-	1,975,026,349	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,643,615,260	8,643,615,260	-	-	5,666,599,746	
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(3,247,498,568)</b>	<b>(3,445,920,309)</b>	<b>60,553,532</b>	<b>3,920,000</b>	<b>(3,509,874,189)</b>	
	<i>(30=20+(21-22)-(24+25)</i>								
11	Thu nhập khác	31		-	-	-	-	5,617,273	
12	Chi phí khác	32		2,656,000	2,656,000	-	-	128,182	
13	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(2,656,000)</b>	<b>(2,656,000)</b>	-	-	<b>5,489,091</b>	
14	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)</b>	50		<b>(3,250,154,568)</b>	<b>(3,448,576,309)</b>	<b>60,553,532</b>	<b>3,920,000</b>	<b>(3,504,385,098)</b>	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.30	-	-	-	-	-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.30	-	-	-	-	-	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	60		<b>(3,250,154,568)</b>	<b>(3,448,576,309)</b>	<b>60,553,532</b>	<b>3,920,000</b>	<b>(3,504,385,098)</b>	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(290)	-	-	-	(313)	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	

Lập biểu

Kế toán trưởng

100%  
ON  
CÓ P  
GÁN  
V DU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2019

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	VP 31/03/2019	Điều chỉnh 31/03/2019	CN Lạng sơn 31/03/2019	Bắc kạn 31/03/2019	Bắc sơn 31/03/2019	Số cuối kỳ 31/03/2019
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>389,968,254,941</b>	<b>(39,708,949,012)</b>	<b>10,523,734,853</b>	<b>10,655,661,483</b>	<b>9,232,489,893</b>	<b>380,671,192,158</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,855,015,469</b>	-	<b>1,109,846,329</b>	<b>122,216,006</b>	<b>74,074,987</b>	<b>4,161,152,791</b>
1	Tiền	111		2,855,015,469	-	1,109,846,329	122,216,006	74,074,987	4,161,152,791
	Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			10,527,776		80,808,178	16,926,451	16,707,351	124,969,756
	Tiền gửi ngân hàng			2,844,487,693		1,029,038,151	105,289,555	57,367,636	4,036,183,035
	Tiền đang chuyển			-		-	-	-	-
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82,369,637,638</b>	<b>(39,708,949,012)</b>	<b>748,069,750</b>	<b>6,567,882,000</b>	<b>3,610,509,100</b>	<b>53,587,149,476</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,817,283,973		358,809,950	5,994,885,000	3,203,043,300	48,374,022,223
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,594,094,429		-	-	-	2,594,094,429
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		39,708,949,012	(39,708,949,012)	-	-	-	-
a	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			39,708,949,012	(39,708,949,012)	-	-	-	-
b	Phải thu nội bộ khác			-	-	-	-	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-	-	-	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	-	-	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		1,412,906,174	-	389,259,800	572,997,000	407,465,800	2,782,628,774
	Phải thu khác (TK138)	136		1,063,392,174	-	148,054,000	122,997,000	144,482,000	1,478,925,174
	Phải thu khác (TK338)	136		8,514,000	-	-	-	-	8,514,000
	Dư nợ Tam ứng (TK141)	136		341,000,000	-	241,205,800	450,000,000	262,983,800	1,295,189,600
	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (TK 244)	136		-	-	-	-	-	-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(163,595,950)	-	-	-	-	(163,595,950)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>278,792,525,581</b>	-	<b>6,746,605,022</b>	<b>1,899,880,166</b>	<b>3,496,923,496</b>	<b>290,935,934,265</b>
1	Hàng tồn kho	141		278,792,525,581	-	6,746,605,022	1,899,880,166	3,496,923,496	290,935,934,265
	Hàng mua đang đi đường			-	-	-	-	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			76,973,877,841	-	5,415,107,129	1,185,964,990	2,650,657,442	86,225,607,402
	Công cụ, dụng cụ trong kho			250,397,144	-	-	-	-	301,647,144
	Chi phí SXKD dở dang			30,731,960,968	-	895,792,728	713,915,176	846,266,054	33,187,934,936
	Thành phẩm tồn kho			169,907,611,711	-	-	-	-	169,907,611,711
	Hàng hoá tồn kho			-	-	-	-	-	384,455,165
	Hàng gửi đi bán			928,677,917	-	-	-	-	928,677,917
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	VP	Điều chỉnh	CN Lạng sơn	Bắc kạn	Bắc sơn	Số cuối kỳ
				31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25,951,076,253</b>	-	<b>1,919,213,752</b>	<b>2,065,683,311</b>	<b>2,050,982,310</b>	<b>31,986,955,626</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,038,565,071	-	1,291,970,050	1,110,461,144	1,156,342,260	8,597,338,525
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,557,404,514	-	627,243,702	955,222,167	894,640,050	23,034,510,433
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		355,106,668	-	-	-	-	355,106,668
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>133,400,993,512</b>	-	<b>2,291,654,097</b>	<b>77,273,298</b>	<b>2,707,513,523</b>	<b>138,477,434,430</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102,643,463,080</b>	-	<b>2,085,357,694</b>	-	<b>2,063,708,635</b>	<b>106,792,529,409</b>
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>102,562,280,792</b>	-	<b>2,085,357,694</b>	-	<b>1,460,758,635</b>	<b>106,108,397,121</b>
a	Nguyên giá	222		256,118,229,965	-	12,321,349,207	2,081,818,218	5,615,670,300	276,137,067,690
b	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153,555,949,173)	-	(10,235,991,513)	(2,081,818,218)	(4,154,911,665)	(170,028,670,569)
<b>3</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>		<b>81,182,288</b>	-	-	-	<b>602,950,000</b>	<b>684,132,288</b>
a	Nguyên giá	228		501,228,500	-	-	-	602,950,000	1,104,178,500
b	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(420,046,212)	-	-	-	-	(420,046,212)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>348,597,383</b>	-	-	-	-	<b>348,597,383</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài	241		-	-	-	-	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		348,597,383	-	-	-	-	348,597,383
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6,750,000,000</b>	-	-	-	-	<b>6,750,000,000</b>
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	-	-	-	-	6,750,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-	-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,658,933,049</b>	-	<b>206,296,403</b>	<b>77,273,298</b>	<b>643,804,888</b>	<b>24,586,307,638</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		23,658,933,049	-	206,296,403	77,273,298	643,804,888	24,586,307,638
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>523,369,248,453</b>	(39,708,949,012)	<b>12,815,388,950</b>	<b>10,732,934,781</b>	<b>11,940,003,416</b>	<b>519,148,626,588</b>

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	VP	Điều chỉnh	CN Lạng sơn	Bắc kạn	Bắc sơn	Số cuối kỳ
				31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>342,907,674,101</b>	(39,708,949,012)	<b>11,817,199,561</b>	<b>11,992,248,747</b>	<b>16,496,339,826</b>	<b>343,504,513,223</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320,887,998,653</b>	(39,708,949,012)	<b>11,817,199,561</b>	<b>11,992,248,747</b>	<b>16,496,339,826</b>	<b>321,484,837,775</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		51,228,634,490	-	46,879,240	96,681,860	134,400,575	51,506,596,165
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,197,778,389	-	-	-	-	5,197,778,389
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		229,936,138	-	-	1,120,000	-	231,056,138
4	Phải trả người lao động	314		3,216,178,638	-	123,335,000	-	164,463,260	3,503,976,898
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,394,856,535	-	-	-	-	8,394,856,535
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	(39,708,949,012)	11,642,830,321	11,882,645,270	16,183,473,421	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		10,866,605,882	-	4,155,000	11,801,617	14,002,570	10,896,565,069
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		238,323,210,746	-	-	-	-	238,323,210,746



TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	VP	Điều chỉnh	CN Lạng sơn	Bác kạn	Bác sơn	Số cuối kỳ
				31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019
	<i>Vay ngắn hạn</i>			225,932,223,018	-	-	-	-	225,932,223,018
11	<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			12,390,987,728	-	-	-	-	12,390,987,728
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn(*)	321		2,283,230,000	-	-	-	-	2,283,230,000
12	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,147,567,835	-	-	-	-	1,147,567,835
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22,019,675,448</b>	-	-	-	-	<b>22,019,675,448</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-	-	-	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	-	-	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	-	-	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	-	-	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	-	-	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-	-	-	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-	-	-	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		22,019,675,448	-	-	-	-	22,019,675,448
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	-	-	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	-	-	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	-	-	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	-	-	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180,461,574,352</b>	-	998,189,389	(1,259,313,966)	(4,556,336,410)	<b>175,644,113,365</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>180,461,574,352</b>	-	998,189,389	(1,259,313,966)	(4,556,336,410)	<b>175,644,113,365</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,659,781,210	-	1,360,248,790	-	-	112,020,030,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,659,781,210	-	1,360,248,790	-	-	112,020,030,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-	-	-	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	-	-	-	-	16,351,574,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		32,861,895,148	-	-	-	-	32,861,895,148
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	-	-	-	-	3,961,610,970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,626,713,024	-	(362,059,401)	(1,259,313,966)	(4,556,336,410)	10,449,003,247
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		20,075,289,333	-	(422,612,933)	(1,393,262,175)	(4,560,256,410)	13,699,157,815
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,448,576,309)	-	60,553,532	133,948,209	3,920,000	(3,250,154,568)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-	-	-	-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>523,369,248,453</b>	(39,708,949,012)	<b>12,815,388,950</b>	<b>10,732,934,781</b>	<b>11,940,003,416</b>	<b>519,148,626,588</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



CHI TIẾT DOANH THU- GIÁ VỐN NN/NT

	quý 1/2019				quý 1/2018			
	SL	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	SL	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Tiả là nguyên liệu								
51123 - Bán SP là thuốc là chưa tách công		38,333,873,173	28,365,173,060	9,968,700,113		109,100,393,010	104,730,405,122	4,369,987,888
511222 - Bán SP là thuốc là đã tách công	200,465	13,522,294,900	12,029,889,340	1,492,405,560		82,448,460,720	79,135,372,264	3,313,088,456
511332 - Dvư GC sơ chế tách công nội tiêu	1,263,318	8,696,330,478	5,207,832,200	3,488,498,278	1,034,898	3,464,301,590	3,024,560,749	439,740,841
511332 - Dvư GC Sơ một tiêu	791,927	7,829,864,500	5,373,981,495	2,455,883,005	511,474			
511114 - Dvư GC sơ chế tách công xuất khẩu	199,718	2,345,526,357	1,665,338,935	680,187,422		932,358,591	315,200,000	617,158,591
511114 - Dvư GC Sơ xuất khẩu	639,669	4,927,338,153	3,075,612,305	1,851,725,848				
511112 - XK TP là thuốc là đã tách công								
512 doanh thu nội bộ		1,012,518,785	1,012,518,785	-		22,255,272,109	-	-
- trừ doanh thu lưu chuyển nội bộ		1,012,518,785	1,012,518,785	-		22,255,272,109	-	-
<b>Doanh thu thực tế SXKD tiêu thụ NI, TL</b>		<b>37,321,354,388</b>	<b>27,352,654,275</b>	<b>9,968,700,113</b>		<b>86,845,120,901</b>	<b>82,475,133,013</b>	<b>4,369,987,888</b>
<b>Cộng doanh thu khác</b>		<b>16,064,154,216</b>	<b>14,451,233,581</b>	<b>1,612,920,635</b>		<b>11,297,051,147</b>	<b>10,888,304,297</b>	<b>408,746,850</b>
51121 - Bán Thuốc là bao	2,941,612,275	2,941,612,275	2,880,746,913	60,865,362		2,100,644,545	2,034,027,291	66,617,254
51113 - Bán Vật tư phân bón	11,049,431,300	11,049,431,300	10,864,763,091	184,668,209		8,965,219,400	8,802,610,255	162,609,145
51131 - Dvư Phi ủy thác NK- XK						231,187,202	-	179,520,451
51132+5113 - Dvư Khách		2,073,110,641	705,723,577	1,367,387,064			51,666,751	
<b>Cộng doanh thu toàn công ty (cả nội bộ)</b>		<b>54,398,027,389</b>	<b>42,816,406,641</b>	<b>11,581,620,748</b>		<b>120,397,444,157</b>	<b>115,618,709,419</b>	<b>4,778,734,738</b>
Nhập lại Lô MC Hùng Dũng								
<b>Doanh thu thực hiện</b>		<b>53,385,508,604</b>	<b>41,803,887,856</b>	<b>11,581,620,748</b>		<b>98,142,172,048</b>	<b>93,363,437,310</b>	<b>4,778,734,738</b>
Trong đó: giá vốn tăng (giảm) do dự phòng giảm giá hàng tồn kho								
1 SXKD nguyên liệu thuốc là	1,663,501	37,321,354,388	27,352,654,275	9,968,700,113	1,546,372	86,845,120,901	82,475,133,013	4,369,987,888
nguyên liệu thuốc là	200,465	13,522,294,900	12,029,889,340	1,492,405,560	1,034,898	82,448,460,720	79,135,372,264	3,313,088,456
Dịch vụ SX/TC	1,463,036	23,799,059,488	15,322,764,935	8,476,294,553	511,474	-4,396,660,181	3,339,760,749	1,056,899,432
2 SXKD khác		16,064,154,216	14,451,233,581	1,612,920,635		11,297,051,147	10,888,304,297	408,746,850
<b>Cộng</b>		<b>53,385,508,604</b>	<b>41,803,887,856</b>	<b>11,581,620,748</b>		<b>98,142,172,048</b>	<b>93,363,437,310</b>	<b>4,778,734,738</b>

tỉ lệ DT khác/ Tổng DT  
tỉ lệ DT XK/Tổng DT

30.09  
4.39

11.51  
0.95

